

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số 32/2024/HNGĐ - ST

Ngày 24/7/2024

*V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
và nợ chung”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Phước Hoà**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Kim Thành.
2. Ông Nguyễn Văn Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mỹ Thương - Thư ký Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Diệu Ni - Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - **Số 25 H, quận S, thành phố Đà Nẵng** tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm 1983. Nơi cư trú: **H53/11 K39 V, tổ 14, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng**. *Có mặt.*

* *Bị đơn:* Ông **Lê Hồng T**, sinh năm 1979. Nơi cư trú: **H53/11 K39 V, tổ 14, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng**. *Vắng mặt.*

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng C**. Địa chỉ trụ sở chính: **Số 169 L, phường H, quận H, TP. Hà Nội**. Người đại diện theo pháp luật: ông **Dương Quyết T1**, chức vụ Tổng giám đốc. Địa chỉ **Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận S: số 43 đường C, quận S, thành phố Đà Nẵng**. Người được uỷ quyền tham gia tố tụng: bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, chức vụ: Giám đốc S. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Lê Hồng T kết hôn với nhau năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; đã ly hôn vào ngày 10/10/2022 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 85/2022/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà. Sau đó vì con cái chúng tôi tự nguyện chung sống lại với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 23/11/2022). Tuy nhiên sau khi chúng tôi kết hôn lại hai vợ chồng vẫn sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hoà hợp, mâu thuẫn về kinh tế, ông T không chung thuỷ, hai vợ chồng sống chung nhà nhưng không còn quan tâm gì nhau. Nay tôi xác định không còn yêu thương ông Lê Hồng T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

- Về con chung: Tôi xác định tôi và ông Lê Hồng T có 03 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 13/11/2005 (bị khuyết tật thần kinh, trí tuệ mức độ nặng); Lê Ngọc T4, sinh ngày 15/6/2010 và Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 29/7/2019. Ly hôn tôi có nguyện vọng nuôi dưỡng con Lê Ngọc Gia H1, giao con Lê Ngọc T4 cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc Gia H1 và con Lê Ngọc T4. Đối với con Lê Ngọc T3 bị khuyết tật nặng tôi có nguyện vọng giao cho ông Trung trực t nuôi dưỡng, tôi sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi tôi hoặc con Lê Ngọc T3 chết.

- Về tài sản chung: Tôi và ông Lê Hồng T không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Tôi và ông Lê Hồng T trước đây vào ngày 24/4/2023 có vay của Ngân hàng C - Phòng giao dịch quận S số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ chung của hai vợ chồng và để làm ăn nhưng sau đó tôi đã trả xong khoản nợ này cho Ngân hàng.

Đến ngày 24/5/2024, tôi tiếp tục vay vốn của Ngân hàng C, chương trình giải quyết việc làm số tiền 85.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 119522/2024/HĐ-TD ngày 22/5/2024 (kèm phụ lục); ngày đến hạn là ngày 24/5/2032. Tính đến ngày 17/6/2024, tôi còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội 85.000.000 đồng nợ gốc và 350.433 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, đến ngày 24/6/2024 tôi đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng chính sách xã hội. Tôi xác định đây là nợ riêng của tôi, tôi đã trả xong, không liên quan gì đến ông Lê Hồng T.

* Bị đơn - ông Lê Hồng T vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tại phiên tòa nhưng tại bản trình bày ý kiến ông xác định:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi xác định tôi và bà N kết hôn vào năm 2022. Có đăng ký kết hôn tại UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng sống đến năm 2024

thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Nay bà N xin ly hôn thì tôi không đồng ý ly hôn vì mâu thuẫn không có gì to tát.

- Về con chung: Tôi xác định tôi và N có 03 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 13/11/2005 (bị khuyết tật thiếu năng trí tuệ); Lê Ngọc T4, sinh ngày 15/6/2010 và Lê Ngọc Gia H1 sinh ngày 29/7/2019. Tôi không đồng ý ly hôn nên tôi không có ý kiến gì về con chung.

- Về tài sản chung: Chúng tôi không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Tôi và bà Nguyễn Thị Thanh N có đứng ra vay của Ngân hàng C 100.000.000 đồng. Vì không đồng ý ly hôn nên tôi không có ý kiến về nợ chung.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C vắng mặt tại phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải cũng như tại phiên tòa nhưng tại đơn yêu cầu độc lập, Bản tự khai ngày 17/6/2024, đại diện Ngân hàng C trình bày:*

Ngày 24/5/2024, bà Nguyễn Thị Thanh N có vay vốn chương trình giải quyết việc làm số tiền 85.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 119522/2024/HĐ-TD ngày 22/5/2024 (kèm phụ lục); ngày đến hạn là ngày 24/5/2032. Tính đến ngày 17/6/2024, bà N còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội 85.000.000 đồng nợ gốc và 350.433 đồng tiền lãi. Đề nghị Tòa án xem xét buộc bà Nguyễn Thị Thanh N trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc, lãi nói trên trước khi ly hôn.

Ngày 01/7/2024, Ngân hàng C rút đơn yêu cầu độc lập do bà Nguyễn Thị Thanh N đã trả toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.*

Đối với các bên đương sự, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Riêng bị đơn là ông Lê Hồng T và người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng C vắng mặt trong quá trình tố tụng cũng như tại các phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với ông Lê Hồng T.

- Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 giao con chung Lê Ngọc Gia H1 cho bà Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Lê Ngọc T4 cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc Gia H1 và Lê Ngọc T4.

Riêng con Lê Ngọc T3 đã trưởng thành nhưng bị khuyết tật mức độ nặng cần giao cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh N về việc cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T3 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi bà hoặc con Lê Ngọc T3 chết.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Thanh N xác định vợ chồng không có tài sản chung, tại bản trình bày ý kiến ông T cũng xác định vợ chồng không có tài sản chung nên đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết.

- Về nợ chung: Mặc dù tại bản trình bày ý kiến ông T xác định vay của Ngân hàng C 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N xác định khoản vay này bà đã trả xong. Ngày 24/5/2024, bà tiếp tục vay vốn của Ngân hàng C, chương trình giải quyết việc làm số tiền 85.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 119522/2024/HĐ-TD ngày 22/5/2024 (kèm phụ lục), ngày đến hạn là ngày 24/5/2032. Tuy nhiên, đến ngày 24/6/2024 bà đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng chính sách xã hội. Bà xác định đây là nợ riêng của bà, bà đã trả xong, không liên quan gì đến ông Lê Hồng T.

Do bà Nguyễn Thị Thanh N đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng nên Ngân hàng C đã rút đơn yêu cầu độc lập đối với bà Nguyễn Thị Thanh N.

Vì vậy, tính đến thời điểm xét xử bà N và ông T không có nợ chung, đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với ông Lê Hồng T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là ông Lê Hồng T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Lê Hồng T kết hôn kết hôn vào năm 2005, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; đã ly hôn vào ngày 10/10/2022 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 85/2022/QĐCNTTLH của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà. Sau đó vì con cái ông bà tự nguyện chung sống lại với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 23/11/2022). Xét thấy hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các

quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh N, thì thấy:

Trong quá trình tố tụng ông Lê Hồng T có đến toà để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải nhưng lại tự ý bỏ về không chịu ký biên bản, tại phiên tòa ông Lê Hồng T cũng vắng mặt, tuy nhiên, tại bản trình bày ý kiến ông xác định ông và bà Nguyễn Thị Thanh N có đăng ký kết hôn tại UBND phường P vào năm 2022. Vợ chồng sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống. Nay bà N xin ly hôn thì ông không đồng ý vì mâu thuẫn không có gì to tát.

Tuy nhiên, theo bà N trình bày thì sau lần ly hôn trước đây vào năm 2022, ông bà kết hôn lại, hai vợ chồng vẫn sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không thể hoà hợp, mâu thuẫn về kinh tế, ông T không chung thuỷ, hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm gì nhau nữa. Nay bà xác định bà không còn yêu thương ông Lê Hồng T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Qua xác minh tại địa phương được biết, mặc dù địa phương chưa hoà giải mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà nhưng thực tế hai ông bà đã từng ly hôn, sau đó quay về chung sống lại với nhau nhưng không hạnh phúc. Điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh N. HĐXX xét thấy, hạnh phúc vợ chồng phải bắt nguồn từ sự yêu thương, chia sẻ và tin tưởng nhau tuyệt đối về mọi mặt nhưng giữa bà N và ông T lại thường xuyên mâu thuẫn, không tin tưởng nhau về tình cảm, về kinh tế và ông bà đã từng chọn giải pháp ly hôn. Sau khi kết hôn lại, mâu thuẫn vẫn không khắc phục được, tuy sống chung trong một nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ hai vợ chồng để hòa giải nhằm tạo điều kiện cho ông bà có cơ hội cải thiện tình cảm nhưng ông T không hợp tác, chứng tỏ ông cũng không tha thiết gì đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh N vẫn cương quyết ly hôn. Do đó, HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay thì không đạt được mục đích nên cần căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thanh N là phù hợp.

[3] Về con chung: bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Lê Hồng T có 03 con chung là Lê Ngọc T3, sinh ngày 13/11/2005 (bị khuyết tật thần kinh, trí tuệ mức độ nặng); Lê Ngọc T4, sinh ngày 15/6/2010 và Lê Ngọc Gia H1 sinh ngày 29/7/2019. Ly hôn, bà Nguyễn Thị Thanh N có nguyện vọng nuôi dưỡng con Lê Ngọc Gia H1, giao con Lê Ngọc T4 cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng, bà và ông T không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T4 và Lê Ngọc Gia H1. Đối với con Lê Ngọc T3 bị khuyết tật nặng bà Nguyễn Thị Thanh N có nguyện vọng giao cho ông Trung trực t nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T3 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi bà hoặc con Lê Ngọc T3 chết.

[3.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh N về việc nuôi con thì thấy theo bà N trình bày nếu ly hôn thì bà phải đi thuê nhà để ở, nhà đất tại H53/11 K39 V, tổ 14, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng do gia đình ông T cho riêng ông T trước thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản riêng của ông T. Bà cũng thừa nhận, bà làm nghề uốn tóc, thu nhập mỗi tháng khoảng 15.000.000 đồng nhưng phải thuê nhà ở; còn ông T làm nghề lái Taxi thu nhập bình quân mỗi tháng cũng được khoảng 15.000.000 đồng nhưng ông có nhà ở ổn định, ngoài ra ông còn có thu nhập khác từ việc cho thuê phòng trọ. Mặc dù ông T vắng mặt tại phiên toà, không thể hiện ý của ông về việc nuôi con nhưng xét điều kiện về chỗ ở, điều kiện kinh tế thì ông T ổn định hơn bà N. Mặt khác, từ khi sinh ra cho đến nay, các con chung của ông bà đều sống ổn định tại nhà H53/11 K39 V, tổ 14, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng. Cháu Lê Ngọc T4 cũng có nguyện vọng được ở với cha. Còn cháu Lê Ngọc T3 mặc dù đã trên 18 tuổi nhưng lại bị khuyết tật mức độ nặng, không thể tự lao động để nuôi sống bản thân, nếu giao hết các cháu cho bà N nuôi dưỡng thì sẽ không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu. Do vậy, đối với cháu Lê Ngọc Gia H1 đang còn nhỏ, rất cần sự gần gũi, chăm sóc của mẹ nên giao cho bà Nguyễn Thị Thanh N nuôi dưỡng; giao hai cháu Lê Ngọc T4 và Lê Ngọc T3 cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[3.2] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy bà Nguyễn Thị Thanh N nuôi cháu Lê Ngọc Gia H1, giao cho ông Lê Hồng T nuôi cháu Lê Ngọc T4 nên bà Lê Thị Thanh N1 và ông Lê Hồng T không ai phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc Gia H1 và Lê Ngọc T4 là phù hợp.

Riêng đối với cháu Lê Ngọc T3 mặc dù đã trên 18 tuổi nhưng lại bị khuyết tật thần kinh, trí tuệ mức độ nặng, không thể tự lao động để nuôi sống bản thân, bà Nguyễn Thị Thanh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T3 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi bà hoặc con Lê Ngọc T3 chết; còn ông Lê Hồng T trong suốt quá trình tố tụng ông không đưa ra ý kiến về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tại phiên toà ông cũng vắng mặt. Do đó, HĐXX xét thấy việc bà Nguyễn Thị Thanh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T3 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi bà hoặc con Lê Ngọc T3 chết là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 82, khoản 4 Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bà.

Các bên vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị Thanh N xác định vợ chồng không có tài sản chung, tại phiên toà ông T vắng mặt nhưng tại bản trình bày ý kiến ông T cũng xác định vợ chồng không có tài sản chung nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[5] Về nợ chung: Mặc dù tại bản trình bày ý kiến ông T xác định vợ chồng ông có vay của Ngân hàng C 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N xác định khoản vay này bà đã trả

xong. Ngày 24/5/2024, bà tiếp tục vay vốn của **Ngân hàng C**, chương trình giải quyết việc làm số tiền 85.000.000 đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 119522/2024/HĐ-TD ngày 22/5/2024 (kèm phụ lục), ngày đến hạn là ngày 24/5/2032. Đến ngày 24/6/2024 bà đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng chính sách xã hội. Bà xác định đây là nợ riêng của bà, bà đã trả xong, không liên quan gì đến ông **Lê Hồng T**.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, **Tp** . đã thụ lý yêu cầu độc lập của **Ngân hàng C** đối với bà **Nguyễn Thị Thanh N** về việc yêu cầu bà **N** phải thanh toán toàn bộ gốc, lãi còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 119522/2024/HĐ-TD ngày 22/5/2024 cho Ngân hàng trước khi bà ly hôn với ông **T**.

Ngày 01/7/2024, **Ngân hàng C** rút đơn yêu cầu độc lập do bà **Nguyễn Thị Thanh N** đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng.

Như vậy, tính đến thời điểm xét xử bà **N** và ông **T** không có nợ chung.

Xét thấy việc **Ngân hàng C** rút đơn yêu cầu độc lập đối với bà **Nguyễn Thị Thanh N** do bà **Nguyễn Thị Thanh N** đã tất toán toàn bộ khoản vay trên cho Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của **Ngân hàng C** đối với bà **Nguyễn Thị Thanh N** là phù hợp.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của **Ủy ban thường vụ Q** ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” thì bà **Nguyễn Thị Thanh N** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà **Nguyễn Thị Thanh N** đã nộp tại biên lai thu số 0001891 ngày 19/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà. Bà **N** còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

- **Ngân hàng C** yêu cầu độc lập để thu hồi nợ vay thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, khoản 4 Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của **Ủy ban thường vụ Q** ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Thanh N** đối với ông **Lê Hồng T**.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông Lê Hồng T (Giấy chứng nhận kết hôn số 67, do Ủy ban nhân dân phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23/11/2022 không còn giá trị pháp lý).

2. Về con chung: giao cho bà Nguyễn Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng con Lê Ngọc Gia H1, sinh ngày 29/7/2019 cho đến khi con Lê Ngọc Gia H1 đủ 18 tuổi; giao con Lê Ngọc T4, sinh ngày 15/6/2010 và con Lê Ngọc T3, sinh ngày 13/11/2005 (bị khuyết tật thần kinh trí tuệ mức độ nặng) cho ông Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con Lê Ngọc T4 đủ 18 tuổi và cho đến khi con Lê Ngọc T3 chết.

Bà Nguyễn Thị Thanh N không phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T4; ông Lê Hồng T không phải cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc Gia H1.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh N về việc cấp dưỡng nuôi con Lê Ngọc T3 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi bà hoặc con Lê Ngọc T3 chết.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết, vì lợi ích con chung các bên có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng C về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với bà Nguyễn Thị Thanh N.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Thanh N đã nộp tại biên lai thu số 0001891 ngày 19/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng.

- Ngân hàng C không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí DSST.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát quận S;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường P,
quận S, thành phố Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phước Hòa

